

**TỔNG HỢP 05 BẢN ÁN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN**

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	64/2023/DS-PT	31/05/2023	TAND tỉnh Bình Thuận	<p><b>Bản án số 64/2023/DS-PT ngày 31/05/2023 của TAND tỉnh Bình Thuận V/v “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử:TAND tỉnh Bình Thuận</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Ông Trần Hải Cường kiện ông Phạm Điệp, bà Nguyễn Thị Lộc yêu cầu trả thù lao ủy quyền cho ông Trần C là 1.015,1m2 đất</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Năm 1988, vợ chồng ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L có khai hoang, sử dụng thửa đất diện tích 3.600m<sup>2</sup> tại Thôn A, xã T2, thành phố P. Ngày 30/9/2002, ông Đ, bà L chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà, đất cho ông Vũ Ngọc T4, bà Trần Thị T5. Tuy nhiên, việc mua bán bất thành, ông Đ, bà L tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng ông Vũ Ngọc T4 và nhờ ông Trần C đứng ra giải quyết tranh chấp.</p> <p>Ngày 21/4/2015, vợ chồng ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L có ký với ông Trần C hợp đồng ủy quyền tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Thuận, ủy quyền cho ông tham gia tố tụng trong vụ án trên. Trong hợp đồng có nội dung:</p> <p>5.1: Bên B (bên được ủy quyền) tự bỏ chi phí như tiền tạm ứng án phí, chi phí nhờ luật sư, chi phí đi lại;</p> <p>5.2: Khoản tiền trả lại cho ông Vũ Ngọc T4 theo bản án hoặc quyết định của Toà bên A và bên B mỗi bên chịu một nửa;</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1OgKtKvn27rYMnC67A4dbcoN6Wfgls4c_/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1OgKtKvn27rYMnC67A4dbcoN6Wfgls4c_/view?usp=sharing</a></p>

5.3: Thù lao bên B nhận được là 50% giá trị đất tranh chấp  $60m \times 60m = 3.600m^2$ . Bên B nhận giá trị bằng hiện vật là diện tích đất  $1.800m^2$ , đất chia đôi theo mặt đường.

Ông Trần C đã thực hiện xong công việc uỷ quyền. Bản án sơ thẩm số 67/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố P và Bản án phúc thẩm số 47/2018/DS-PT ngày 22/3/2018 của Toà án tỉnh Bình Thuận đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà L, tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, các bên trao trả lại cho nhau những gì đã nhận. Ông Đ, bà L trả tiền cho bên ông Thủy theo giá thị trường.

Sau khi có bản án phúc thẩm, ông Đ, bà L đã tiến hành chia đất cho ông Trần C. Ông Trần C nhận phần đất theo mặt đường Lạc Long Quân là chiều ngang 30m, hướng Bắc. Phần đất còn lại ông Đ, bà L chuyển nhượng cho ông U với giá 3,2 tỷ đồng. Ông Đ, bà L nhận tiền cọc và giao đất cho ông U quản lý. Ông Trần C thì tiến hành đổ đất và mở quán cà phê bên phần đất đã được chia. Sau đó, UBND xã T2 ngăn chặn việc đổ đất và mở quán. UBND xã T2 đã ra quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 nội dung ngăn chặn việc sử dụng đất, nên ông dừng việc đổ đất. Ông Đ, bà L uỷ quyền cho ông Trần C tham gia tố tụng khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND xã T2. Bản án hành chính số 01/2019/HCST ngày 20/9/2019 của Toà án Phan Thiết đã tuyên hủy Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND xã T2 nên ông tiếp tục đổ đất lên phần đất của mình và dựng quán nước để giữ đất.

Sau đó ông cùng ông Đ, bà L tiến hành làm các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo vị trí đã chia trước đó, nhưng do bản án của Toà án tuyên ông Đ, bà L được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nên Ủy ban xã T2 hướng dẫn làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà L đứng tên, sau đó các bên tự giải quyết với nhau. Vì vậy, ông tiến hành hỗ trợ ông Đ, bà L làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà L đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 105, diện tích  $593,5m^2$  và thửa 14, tờ bản đồ số 105, diện tích  $2.276,0m^2$  thì có đơn ngăn chặn của ông U vì giữa hai bên có tranh chấp hợp đồng đặt cọc. Ủy ban xã T2 mời các bên lên giải quyết, vợ chồng ông Đ, bà L lại nhờ ông đứng ra giải quyết việc mua bán với ông U. Ông đề nghị Ủy ban xã T2 không hoàn trả hồ sơ mà chuyển hồ sơ cấp số lên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cấp giấy theo quy định, yêu cầu ông U khởi kiện ra Toà để Toà án giải quyết. Sau đó Ủy ban xã T2 đã chuyển hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà L lên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Phan Thiết. Tuy nhiên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Phan Thiết lại không cấp sổ cho ông Đ bà L vì cho rằng việc xét tính pháp lý của xã là không đúng.

Ngày 24/4/2020, ông Đ khởi kiện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận và uỷ quyền cho ông tham gia tố tụng, nhưng sau đó ông Đ rút đơn khởi kiện.

Hiện nay ông Đ, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 105, diện tích 2030,2 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận số CV 069420 ngày 12/4/2022. Thửa đất số 13 chưa được cấp giấy chứng nhận.

Ngoài ra, từ năm 2015 đến nay, ông Trần C còn cho ông Đ mượn 100 triệu giải quyết khó khăn và 800 triệu ông nhờ ông Huỳnh Trung H2 giao cho ông Đ làm các chi phí cấp sổ. Tuy nhiên, ông H2 và ông Đ không thực hiện đúng mục đích dẫn đến ông phải đưa thêm cho ông Đ 1.240.000.000đồng để nộp tiền cho bên thi hành án theo yêu cầu cơ quan có thẩm quyền.

Trong suốt 7 năm thực hiện các công việc theo hợp đồng uỷ quyền trên giữa ông và vợ chồng ông Đ không xảy ra khúc mắc gì. Tuy nhiên, nay ông Đ, bà L không chịu thực hiện cam kết như hợp đồng uỷ quyền là chia cho ông 50% diện tích đất. Do vậy, ông yêu cầu Toà án buộc ông Đ, bà L phải thực hiện hợp đồng uỷ quyền, cụ thể là chia cho ông ½ diện tích thửa đất số 14, tờ bản đồ số 105, diện tích 2030,2 m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 069420 ngày 12/4/2022. Đối với diện tích đất hiện chưa cấp giấy chứng nhận ông xin rút yêu cầu đó trong vụ án này, ông sẽ yêu cầu chia diện tích đất hiện chưa cấp giấy chứng nhận trong vụ án khác.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần C.
2. Buộc ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L phải trả thù lao uỷ quyền cho ông Trần C bằng hiện vật là 1015,1m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 105, thuộc Thôn A, xã T2, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Thửa đất được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 069420 ngày 12/4/2022 cho ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L làm chủ sử dụng.

Vị trí diện tích đất ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L phải trả thù lao uỷ quyền cho ông Trần C có tứ cận như sau: Phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp đường Lạc Long Quân, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất số 13, tờ bản đồ 105 (Có trích đo bản đồ kèm theo bản án, phần đất ông C được nhận có đánh dấu trên trích đo là thửa 14-<sup>2</sup>).

3. Ông Trần C có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.
4. Ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao đất cho ông Trần C và giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 069420 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 12/4/2022 cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quyết định của bản án.

				<p>5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần C về việc rút yêu cầu trả thù lao ủy quyền đối với diện tích đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 105 tại Thôn A, xã T2, thành phố P. Ông C được quyền khởi kiện lại nếu có tranh chấp.</p> <p>6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền công chứng có số công chứng 3427, quyển số 04 TP/CCSCC/HĐGD ngày 21/4/2015 do Phòng công chứng số 01 tỉnh Bình Thuận công chứng vô hiệu phần 5.3 phần “thù lao ủy quyền”.</p> <p><b>Tòa Phúc thẩm tuyên</b></p> <p>1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đ, bà Nguyễn Thị L;</p> <p>2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <p>1. Bộ luật Dân sự 2015: Điều 108; Điều 404; 562; 563; 565; 566; 567; 568; 570; điểm b khoản 1 Điều 688;</p> <p>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 03 điều 26; điểm a khoản 01 điều 35; điểm g khoản 01 điều 40; khoản 01 điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1, khoản 2 Điều 218; Điều 219; điểm b khoản 02 Điều 227; khoản 03 Điều 228; khoản 1 Điều 308</p> <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án</p>	
2.	163/2023/DS-PT	08/09/2023	TAND tỉnh Bình Phước	<p><b>Bản án số 163/2023/DS-PT ngày 08/09/2023 của TAND tỉnh Bình Phước về “Tranh chấp về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tranh chấp về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tranh chấp về yêu cầu hủy văn bản ủy quyền”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/11weW3VHvtJSNDDTIOAnHIHFPxMBZXXVeI/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/11weW3VHvtJSNDDTIOAnHIHFPxMBZXXVeI/view?usp=sharing</a>

- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Phước
- Thông tin về vụ/việc: Thúc ủy quyền cho cha bán đất từ 2004, nay yêu cầu hủy HĐ UQ vì cho rằng chỉ ủy quyền cho sử dụng, trông coi

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Vào năm 1995, bà Th có nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị B, trú tại tổ 8, ấp 2, xã TP, huyện ĐP (bà B đã mất năm 2014) một mảnh đất diện tích 145m<sup>2</sup>, gồm bề ngang 5m x chiều dài 29m, đất tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, giá chuyển nhượng là 2.400.000 đồng (quá trình giải quyết vụ án đã xác định được diện tích đất là 172,4m<sup>2</sup> trong đó có 71,5 m<sup>2</sup> đất hành lang lộ giới). Khi mua bán diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên hai bên chỉ viết giấy tay với nhau, có xác nhận của ban ấp và UBND xã TP. Tài sản trên đất thời điểm chuyển nhượng không có gì. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà Th cũng chưa làm Giấy CNQSD đất, không canh tác hay xây dựng công trình gì trên đất. Mục đích nhận chuyển nhượng đất là để sau này nếu có lời thì bán. Việc mua bán giữa bà Th và bà B đã thực hiện xong quyền và Ng vụ nên bà B không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà Th và ông Trần Văn Ph. Sau khi mua đất của bà B được một thời gian bà có nói với bà Nguyễn Thị Ng là người sống giáp với thửa đất là nếu có ai mua thì chỉ giùm cho bà. Tuy nhiên, bà cũng chỉ nói vậy chứ thực sự là không có ý định bán vì giá không cao, không có lời.

Do vào thời điểm này bà lấy chồng và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, không trực tiếp sinh sống tại xã TP, huyện ĐP nên năm 1999 bà có viết giấy ủy quyền cho bố ruột là ông Tạ Xuân Th1 được thay mặt bà quản lý, sử dụng đất (trong giấy ủy quyền ghi là “Nay tôi làm đơn này ủy quyền cho bố tôi là Tạ Xuân Th1 sử dụng toàn quyền”) chứ không được sang nhượng. Giấy ủy quyền trên được lập vào ngày 25/4/1999 và được Ủy ban nhân dân xã TP chứng thực vào ngày 12/5/2000. Mục đích viết giấy ủy quyền là để nhờ bố (ông Tạ Xuân Th1) quản lý giùm, sau đó bà có đưa cho ông Th1 giấy sang nhượng đất ngày 19/5/1995 giữa bà với bà B ông Th1 giữ, mục đích là nếu chính quyền địa phương có hỏi thì ông Th1 trình giùm cho bà.

Từ khi bà ủy quyền cho ông Th1 thì do điều kiện xa xôi nên bà cũng không thường xuyên thăm nom mảnh đất trên, hàng năm bà vẫn về thăm bố mẹ những dịp lễ, Tết và khi cha mẹ ốm đau nhưng không thường xuyên thăm đất vì nghĩ đã ủy quyền cho ông Th1 trông coi. Đến năm 2011, do mẹ của của bà (tức vợ của ông Th1) mất nên trong gia đình xảy ra tranh chấp thì lúc này bà mới nghe anh chị em trong nhà nói là mảnh đất trên đã bị ông Tạ Xuân Th1 chuyển nhượng cho ông Trần Văn Ph mà bà không biết, không được sự đồng ý của bà.

Vì vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án:



- Hủy hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/5/2000 giữa ông Tạ Xuân Th1 và ông Trần Văn Ph về việc chuyển nhượng diện tích đất có diện tích  $5 \times 29\text{m} = 145\text{m}^2$  (sau khi đo đạc xác định diện tích là  $172,4\text{m}^2$ ). Yêu cầu ông Ph, bà Ng phải trả lại diện tích đất  $172,4\text{m}^2$  (trong đó có  $71,5 \text{m}^2$  đất hành lang lộ giới) tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước cho bà Th quản lý sử dụng.

- Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền 25/4/1999 giữa bà Tạ Thị Th với ông Tạ Xuân Th1.

Đối với các yêu cầu phân tố của bị đơn thì bà không đồng ý. Ngoài ra, bà Th không trình bày và không có yêu cầu nào khác.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Th về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng đất 14/5/2000 giữa ông Tạ Xuân Th1 và ông Trần Văn Ph đối với diện tích  $172,4\text{m}^2$  tọa lạc tại tổ 8, ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.
2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn ông Trần Văn Ph và người có quyền lợi Ng vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng.
3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/5/2000 giữa ông Tạ Xuân Th1 và ông Trần Văn Ph về việc chuyển nhượng diện tích đất (theo kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ĐP) là  $172,4\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước; công nhận quyền sử dụng diện tích đất  $172,4\text{m}^2$  và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, quản lý của ông Trần Văn Ph và bà Nguyễn Thị Ng.

**Tòa Phúc thẩm tuyên**

1. Bác Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tạ Thị Th (tên gọi khác: Tạ Thị Th Nh);
2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh Bình Phước theo hướng bổ sung một số nội dung còn thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể:
  - Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Th (tên gọi khác: Tạ Thị Th Nh) đối với các yêu cầu tuyên: hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy sang nhượng đất lập ngày 14/5/2000 giữa ông Tạ Xuân Th1 và ông Trần Văn Ph; buộc ông Trần Văn Ph phải trả lại diện tích đất  $145\text{m}^2$  (có diện tích đo đạc thực tế là  $172,4\text{m}^2$ ) tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước và hủy Giấy ủy quyền lập ngày 25/4/1999 giữa bà Tạ Thị Th với ông Tạ Xuân Th1;

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn Ph;</li> <li>- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/5/2000 giữa ông Tạ Xuân Th1 và ông Trần Văn Ph về việc chuyển nhượng diện tích đất (theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ĐP) là 172,4m2 tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước;</li> <li>- Tạm giao cho ông Trần Văn Ph, bà Nguyễn Thị Ng được quản lý, sử dụng diện tích đất 172,4m2 tọa lạc tại ấp 2, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước (theo kết quả đo đạc thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ĐP lập ngày 27/5/2013 -BL 39). Ông Trần Văn Ph, bà Nguyễn Thị Ng được quyền sở hữu toàn bộ tài sản có trên diện tích đất này. Ông Trần Văn Ph và bà Nguyễn Thị Ng có quyền và Ng vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất này.</li> </ul> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ luật Dân sự 1995: Điều 394, 400, 401, 404, 585, 586, 589, 590</li> <li>2. Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 166</li> <li>3. Luật Đất đai 1993: khoản 3 Điều 73</li> <li>4. Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất: Điều 8,9,10, 11</li> <li>5. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao</li> <li>6. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1, khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2, khoản 3 Điều 26; Điều 147, 148</li> <li>7. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điều 26, 29</li> </ol>	
3.		19/09/2023	<p><b>Bản án số 168/2023/DS-PT ngày 19/09/2023 của TAND tỉnh Bà Rịa_Vũng Tàu V/v “Đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1Wxmwhol43rqfEVwv0sRTP3j6eZTm6ZeZ/view?usp=sh">https://drive.google.com/file/d/1Wxmwhol43rqfEVwv0sRTP3j6eZTm6ZeZ/view?usp=sh</a>

	<p>168/2023/ DS-PT</p>		<p><b>TAND tỉnh Bà Rịa_Vũn g Tàu</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Dân sự</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bà Rịa_Vũng Tàu</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Bà Võ Thị Y khởi kiện bà Trần Thị T về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 17/6/2022, bà Võ Thị Y và bà Trần Thị T ký hợp đồng ủy quyền có số công chứng 5943, quyền số 04/2022 TP/CC-SCC/HĐGD (viết tắt: HĐ ủy quyền) tại Văn phòng C1. Theo nội dung hợp đồng thì bà Y ủy quyền để bà T thực hiện các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ với Cơ quan Nhà nước hoàn tất lập thủ tục nhận tiền đền bù, hỗ trợ và các khoản khác theo Quyết định số 5528/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X (viết tắt: Quyết định 5528);</li> <li>- Sao lục hồ sơ, ... và được toàn quyền lập, ký hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, nhận đặt cọc, ..., nhận đền bù, nhận hỗ trợ khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất...;</li> <li>- Được toàn quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63 xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: giấy CNQSD đất) số BY318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X).</li> </ul> <p>Về nghĩa vụ: Bà T phải thông báo đầy đủ quá trình thực hiện công việc trong phạm vi được ủy quyền; Giao lại cho bà Y tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc được ủy quyền, nếu không có thỏa thuận khác;</p> <p>Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, bà T đã vi phạm nghĩa vụ của người được ủy quyền, cụ thể: Không thông báo cho bà Y biết kết quả thực hiện công việc được ủy quyền; Không giao lại số tiền đền bù, hỗ trợ theo Quyết định số 5528 cho bà Y; Tự ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P mà không thông báo cho bà Y và không giao lại tiền chuyển nhượng cho bà Y.</p> <p>Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn – bà Võ Thị Y yêu cầu Tòa án giải quyết: - Hủy hợp đồng ủy quyền số 5943, quyền số 04/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/6/2022 tại Văn phòng C1 được ký giữa bà Võ Thị Y với bà Trần Thị T. - Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng 004210, quyền số</p>	<p><a href="#">aring</a></p>
--	----------------------------	--	--	--	------------------------------



07/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/8/2022 của Văn phòng Công chứng Nguyễn Xuân T2 (viết tắt: HĐ chuyển nhượng) được ký giữa bà Trần Thị T với ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P.

- Yêu cầu bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X, đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63, xã B, huyện X cho bà Y.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Võ Thị Y đối với bị đơn, bà Trần Thị T;
2. Tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền có số công chứng: 5943, quyền số 04/2022 TP/CCSCC/HĐGD ngày 17/6/2022, tại văn phòng C1 giữa bà Võ Thị Y và bà Trần Thị T;
3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng: 004210, quyền số 07/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/8/2022 của Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân T2 giữa bà Võ Thị Y (đã ủy quyền cho bà Trần Thị T) và ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P, đối với diện tích 468.3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ 63 xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X vô hiệu.
4. Buộc bà Trần Thị T trả lại cho ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) tiền chuyển nhượng đất bà T đã nhận của ông C, bà P.
5. Hậu quả pháp lý: Buộc ông Đinh Vĩnh C và bà Phan Thị Viễn P phải hoàn trả lại Giấy chứng nhận QSD đất số BY318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X bà Võ Thị Y. Trường hợp ông C, bà P không đồng ý trả thì bà Y được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy CNQSD đất, đối với diện tích 468.3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ 63 xã B, huyện X theo quy định.

**Tòa Phúc thẩm tuyên**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T và của ông Đinh Vĩnh C;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 28-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc; cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Võ Thị Y đối với bị đơn - bà Trần Thị T;
2. Chấm dứt Hợp đồng ủy quyền có số công chứng: 5943, quyền số 04/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày

				<p>17/6/2022, tại văn phòng C1 giữa bà Võ Thị Y và bà Trần Thị T.</p> <p>3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng: 004210, quyền số 07/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/8/2022 của Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân T2 giữa bà Võ Thị Y (đã ủy quyền cho bà Trần Thị T) và ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P, đối với diện tích 468.3m2 đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ 63 xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X vô hiệu.</p> <p>4. Buộc bà Trần Thị T, ông Đinh Vĩnh C và bà Phan Thị Viễn P phải hoàn trả lại Giấy chứng nhận QSD đất số BY318204 ngày 16/12/2014 của UBND huyện X cho bà Võ Thị Y. Trường hợp ông C, bà P không tự nguyện giao trả thì bà Y được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy CNQSD đất đối với diện tích 468.3m2 đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ 63 xã B, huyện X theo quy định.</p> <p>5. Buộc bà Trần Thị T trả lại cho ông Đinh Vĩnh C, bà Phan Thị Viễn P số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <p>1. Bộ luật Dân sự 2015: Điều 117; Điều 122; khoản 1 và khoản 2, Điều 131; khoản 1, Điều 423; khoản 2, Điều 468; Điều 562 và 569;</p> <p>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm m, khoản 2 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 244; Điều 273 và Điều 280; khoản 2 Điều 308;</p> <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: khoản 3 Điều 27.</p>	
4.	170/2023/DS-PT	13/09/2023	TAND tỉnh Bình Phước	<p><b>Bản án số 170/2023/DS-PT ngày 13/09/2023 của TAND tỉnh Bình Phước V/v “Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất giao khoán và thành quả lao động trên đất giao khoán”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <p>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1-uFYAGo5v_m36oXk6Lv-EnJxfqKCPIThb/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1-uFYAGo5v_m36oXk6Lv-EnJxfqKCPIThb/view?usp=sharing</a>

- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Phước
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Giã Hoàng N-Bùi Thị L

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Ngày 20/5/1999, Nguyên đơn - ông Giã Hoàng N được Lâm trường Đồng Xoài (nay đã giải thể) ký hợp đồng giao khoán phần đất có diện tích 9,7ha tại lô b khoảnh 3 Tiểu khu 332, nay là thửa số 30, tờ bản đồ (TBD) số 35 thuộc ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Quá trình sử dụng đất do nhiều hộ dân tộc xâm lấn không giải tỏa được nên chỉ giải tỏa được đất của hộ ông Điều Klo với diện tích 4ha.

Năm 2002, có nhiều lý do khách quan khác nhau nên ông Giã Hoàng N không thể trực tiếp sử dụng đất, đã ủy quyền cho bà Bùi Thị L (là mẹ ruột của ông Lê Công T) sử dụng đất. Đồng thời, hàng năm trả tiền thuê đất và khai thác hoa lợi trên đất (04ha điều và xoài) là: 03 năm đầu mỗi năm trả 20.000.000 đồng, các năm tiếp theo mỗi năm trả 50.000.000 đồng. Thời hạn ủy quyền sử dụng đất và thuê tài sản từ năm 2003 đến nay.

Tuy nhiên, từ năm 2003 đến nay, bà Bùi Thị L không trả tiền thuê đất nên ông Giã Hoàng N đã nhờ UBND xã Đ can thiệp. Sau nhiều lần hòa giải, bà Bùi Thị L và ông Lê Công T vẫn không đồng ý trả tiền thuê đất cũng như trả lại đất và tài sản gắn liền với đất giao khoán. Vì vậy, ông Giã Hoàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị L trả lại phần đất 4ha đã ủy quyền sử dụng từ năm 2003 (hiện nay do bị lấn chiếm nên đo đạc lại chỉ còn 23.523,5 m<sup>2</sup>) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao khoán (đất và tài sản hiện do ông Lê Công T – con ruột bà Bùi Thị L quản lý, sử dụng và thu hoa lợi).

Về tiền thuê đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao khoán: Ông Giã Hoàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy ủy quyền lập ngày 14/11/2003 giữa ông Giã Hoàng N với bà Bùi Thị L được UBND phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chứng thực; đồng thời buộc ông Lê Công T cùng những người thừa kế của bà Bùi Thị L trả lại cho ông Giã Hoàng N phần đất có diện tích 23.523,5m<sup>2</sup> tại thửa số 30, TBD số 35 thuộc ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Giã Hoàng N.
2. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất giao khoán và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao khoán được ký giữa ông Giã Hoàng N (bên ủy quyền) với bà Bùi Thị L (bên nhận ủy quyền) lập ngày 14/11/2003 do UBND phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chứng thực.
3. Buộc ông Lê Công T liên đới cùng các ông bà Lê Minh C, Lê Hải N1, Lê Hồng C1, Lê Hải V, Lê Hồng H, Lê Tuyết M phải trả lại cho ông Giã Hoàng N thửa đất có diện tích 23.523,5m<sup>2</sup> tọa lạc ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất thuộc lô b, khoảnh 3, tiểu khu 332 (403 cũ) Lâm trường Đồng Xoài, nay là thửa số 30 TĐĐ số 35 xã Đ cùng với toàn bộ tài sản gắn liền với đất giao khoán là 420 cây điều trồng năm 2008.
4. Buộc ông Giã Hoàng N phải thanh toán lại toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất giao khoán (là 420 cây điều) trị giá 162.960.000 đồng cho các ông, bà Lê Công T, Lê Minh C, Lê Hải N1, Lê Hồng C1, Lê Hải V, Lê Hồng H, Lê Tuyết M.
5. Ông Giã Hoàng N, bà Dương Thị T1 tự mình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thanh lý hợp đồng giao khoán, kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên theo chủ trương, trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

**Tòa Phúc thẩm tuyên**

1. Bác Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Công T, ông Lê Minh C.
2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Tuyết M.
3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
4. Tuyên xử:
  - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Giã Hoàng N.

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất giao khoán và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao khoán được ký giữa ông Giã Hoàng N (bên ủy quyền) với bà Bùi Thị L (bên nhận ủy quyền) lập ngày 14/11/2003 do UBND phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chứng thực.</li> <li>- Buộc ông Lê Công T liên đới cùng các ông bà Lê Minh C, Lê Hải N1, Lê Hồng C1, Lê Hải V, Lê Hồng H, Lê Tuyết M phải trả lại cho ông Giã Hoàng N thửa đất có diện tích 23.523,5m2 tọa lạc ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất thuộc lô b, khoảnh 3, tiểu khu 332 (403 cũ) Lâm trường Đồng Xoài, nay là thửa số 30 TĐĐ số 35 xã Đ cùng với toàn bộ tài sản gắn liền với đất giao khoán là 420 cây điều trồng năm 2008.</li> <li>- Buộc ông Giã Hoàng N phải thanh toán lại toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất giao khoán (là 420 cây điều) trị giá 255.000.000 đồng cho các ông, bà Lê Công T, Lê Minh C, Lê Hải N1, Lê Hồng C1, Lê Hải V, Lê Hồng H, Lê Tuyết M.</li> <li>- Ông Giã Hoàng N, bà Dương Thị T1 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thanh lý hợp đồng giao khoán, kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên theo chủ trương, trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.</li> </ul> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ luật Dân sự 1995: Điều 595</li> <li>2. Bộ luật Dân sự 2005: Điều 588, 589</li> <li>3. Bộ luật Dân sự 2015: Điều 147, 227</li> <li>4. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Điều 300, khoản 2 Điều 308</li> <li>5. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> <li>6. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30</li> </ol>	
5.	426/2023/DS-PT	25/09/2023	TAND TP. Cần Thơ	<b>Bản án án số 426/2023/DS-PT ngày 25/09/2023 của TAND TP. Cần Thơ V/v “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền &amp; hợp đồng tín dụng”</b>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1sIso5ciYSWe">https://drive.google.com/file/d/1sIso5ciYSWe</a>



**Thông tin chung:**

- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền
- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND TP. Cần Thơ
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Nguyễn Thanh T - Nguyễn Duy T - HĐ ủy quyền

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 là chủ sở hữu 02 thửa đất: thửa 635 giấy CNQSDĐ số CH19132 ngày 14/10/2020 và thửa 926 giấy CNQSDĐ số CH19131 ngày 09/10/2020 cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc khu vực Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Ngày 06/01/2022 tại VPCC Trần Văn M, ông bà có lập hợp đồng ủy quyền (công chứng số 13, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Duy T2 được toàn quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên. Tuy nhiên, do ông T2 rao bán 02 tài sản trên mà không thông báo với ông bà về việc thực hiện công việc được ủy quyền, có dấu hiệu lừa đảo, hợp mưu với nhiều người để chiếm đoạt tài sản của ông bà. Ông bà muốn hủy hợp đồng ủy quyền, nhưng không liên hệ ông T2 được. Do đó, nay ông bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền nói trên.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn Thanh T đối với bị đơn ông Nguyễn Duy T2 về việc:
2. Hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2022 giữa ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 với ông Nguyễn Duy T2 công chứng tại VPCC Trần Văn M, số 13, quyền số 01/2014/TP/CC-SCC/HĐGD.
3. Hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) ngày 07/5/2022 giữa ông Nguyễn Duy T2 với bà Trần Thị Ngọc V công chứng tại VPCC L, số 2154, quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD.
4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc V với Ngân hàng TMCP S về việc: cho phép bà được thực hiện thủ tục giải chấp và nhận bản chính các GCNQSDĐ đối với các tài sản mà bà nhận ủy

[QBPj9eCI4tw4](#)  
[GGHgluftN/vi](#)  
[ew?usp=sharin](#)

g

			<p>quyền theo hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) ngày 07/5/2022, số 2154, quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HDGD tại VPCC L.</p> <p>5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với Công ty cổ phần Đ1, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Ngân hàng (S1) số nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 120/2020/HDHM-PN/SHB.130300 ngày 24/6/2020 tính đến ngày 13/3/2023 là: nợ gốc còn lại 4.869.309.109đ + lãi trong hạn 565.491.527đ + lãi quá hạn 282.743.161đ.</li><li>- Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Ngân hàng (S1) số nợ còn lại của Hợp đồng số 038/2021/HDHM-PN/SHB.130300 ngày 16/3/2021 tính đến ngày 13/3/2023 là: nợ gốc còn lại 25.000.000.000đ + lãi trong hạn 4.551.920.507đ + lãi quá hạn 1.879.306.081đ.</li><li>- Công ty Đ1 vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo số nợ gốc còn lại của các hợp đồng tín dụng số 120, 038 đã ký tính từ ngày tiếp theo 14/3/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc theo mức lãi của hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo HĐTC số 212/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 20/10/2020, phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-212/2020/HĐTCBTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021 và HĐTC số 213/2020/HĐTC-</li><li>- BTB/SHB.130300 ngày 20/10/2020, phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01213/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021 để thu hồi nợ, các tài sản gồm: thửa đất 635, theo Giấy chứng nhận số CH19132 ngày 14/10/2020 và thửa đất 926, theo Giấy chứng nhận số CH19131 ngày 09/10/2020 cùng do bà Nguyễn Thị Thu T1 đứng tên.</li></ul> <p><b>Tòa Phúc thẩm tuyên</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Duy T2 và người liên quan Trần Thị Ngọc V..</li><li>2. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.</li></ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Bộ luật Dân sự 2015: Điều 317, 323, 562, 564, 565, 569</li><li>2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Khoản 3 Điều 26, 148, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308</li><li>3. Luật Tổ chức tín dụng 2010: Điều 91, 94, 95</li></ol>	
--	--	--	--	--

				4. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án	
--	--	--	--	--	--

